Biểu số 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN YÊN SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích kế hoạch 2024	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																																	Ghi chú
				TT Yên Sơn	Xã Chân Sơn	Xã Chiêu Yên	Xã Công Đa	Xã Đạo Viện	Xã Đội Bình	Xã Hoàng Khai	Xã Hùng Lợi	Xã Kiến Thiết	Xã Kim Quan	Xã Lang Quán	Xã Lực Hành	Xã Mỹ Bằng	Xã Nhữ Hán	Xã Nhữ Khê	Xã Phú Thịnh	Xã Phúc Ninh	Xã Quý Quân	Xã Tân Long	Xã Tân Tiến	Xã Thái Bình	Xã Tiến Bộ	Xã Trung Minh	Xã Trung Môn	Xã Trung Sơn	Xã Trung Trực	Xã Tứ Quận	Xã Xuân Vân		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+32)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)		
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**649,90**	**23,82**	**0,29**	**6,73**	**25,20**	**31,20**	**41,80**	**0,65**	**7,01**	**57,03**	**0,32**	**26,87**	**3,59**	**3,25**	**115,98**	**64,26**	**2,57**	**7,05**	**69,20**	**5,53**	**32,67**	**0,77**	**0,25**	**1,47**	**84,88**	**32,11**	**4,84**	**12,48**	**33,71**		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	162,28	7,63	0,14	1,54	0,20	0,50	6,90	0,50	1,17	12,50	0,15	7,72	2,06	0,56	2,62	13,26	0,74	1,30	13,69	2,06	0,70	0,37	0,25	0,21	68,78	10,33	0,90	4,01	1,08		
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*130,31*	*6,64*	-	*1,12*	*0,20*	-	*5,60*	*0,20*	*1,07*	*5,80*	-	*4,41*	*0,13*	*0,40*	*1,60*	*13,70*	*0,30*	*0,10*	*11,20*	*1,25*	*0,30*	-	*0,25*	*0,01*	*65,95*	*7,30*	*0,30*	*2,44*	*1,03*		
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	*31,97*	*0,99*	*0,14*	*0,42*	-	*0,50*	*1,30*	*0,30*	*0,10*	*6,70*	*0,15*	*3,31*	*1,90*	*0,16*	*1,02*	*0,00*	*0,44*	*1,20*	*2,49*	*0,81*	*0,40*	*0,37*	-	*0,20*	*2,83*	*3,03*	*0,60*	*1,57*	*0,05*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	98,02	5,61	0,15	1,08	-	3,00	3,88	0,15	1,05	12,40	0,08	7,84	1,86	2,39	6,80	7,04	0,32	2,85	13,68	1,66	1,50	0,30	-	0,67	12,60	4,06	1,65	2,76	2,63		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	124,86	5,82	-	3,16	-	2,50	29,21	-	2,99	13,04	0,06	5,84	2,27	0,06	15,96	5,85	0,01	1,85	19,00	0,83	1,89	0,10	-	0,50	3,50	5,05	1,99	1,96	1,43		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,38	-	-	-	-	-	-	-	0,55	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,83	-	-	-		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	253,86	3,32	-	0,85	25,00	25,20	1,80	-	1,15	18,99	0,02	5,47	1,23	0,21	34,10	36,57	4,38	0,95	22,23	0,97	28,38	-	-	0,09	-	10,43	0,20	3,75	28,57		
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	5,51	1,44	-	0,10	-	-	0,01	-	0,10	0,10	0,01	-	0,20	0,01	1,00	1,10	0,02	0,10	0,60	0,01	0,20	-	-	-	-	0,41	0,10	-	-		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**249,24**	**1,19**	**0,20**	**2,48**	**0,10**	**1,00**	**1,47**	-	**0,94**	**107,34**	-	**0,12**	**1,10**	-	**0,40**	**3,70**	**0,02**	-	**120,65**	**0,20**	**2,10**	-	-	**0,11**	**1,75**	**1,74**	**2,11**	-	**0,52**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20,43	0,89	-	2,38	-	1,00	0,47	-	0,94	1,80	-	0,10	1,00	-	-	2,00	-	-	3,47	-	1,80	-	-	0,11	0,65	1,74	1,86	-	0,22		
-	Đất giao thông	DGT	13,49	-	-	2,10	-	1,00	0,36	-	0,90	1,80	-	-	1,00	-	-	-	-	-	1,00	-	1,80	-	-	-	0,51	1,00	1,80	-	0,22		
-	Đất thủy lợi	DTL	4,75	0,05	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	2,47	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	0,74	0,06	-	-		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,94	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,28	-	-	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,50	-	-	0,10	-	-	-	-	-	1,45	-	-	0,10	-	0,40	1,70	-	-	10,90	-	0,20	-	-	-	0,40	-	0,25	-	-		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,92	-	0,20	-	0,10	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,20	0,10	-	-	-	-	-	-	-	0,30		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	210,69	0,30	-	-	-	-	-	-	-	104,09	-	-	-	-	-	-	0,02	-	106,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Đất chưa sử dụng	BCS	4,70	-	-	-	-	-	-	-	-	3,40	-	-	-	-	-	-	-	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Đất núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**4,70**	-	-	-	-	-	-	-	-	**3,40**	-	-	-	-	-	-	-	-	**1,30**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		